ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1340/QĐ-UBND	*Kbang, ngày 22 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt dự toán hỗ trợ cây giống cà phê vối cho các hộ dân trồng tái canh trên địa bàn huyện năm 2017.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số: 2085/QĐ-BNN-TT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Quy trình tái canh cà phê vối;

Vận dụng Nghị định số: 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ *về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

Căn cứ Quyết định số: 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/01/2002 của Bộ Nông nghiệp và PTNT *V/v ban hành tiêu chuẩn về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối;*

Vận dụng Quyết định số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT *về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

Căn cứ Thông tư liên tịch số: 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên bộ Tài chính, bộ Nông nghiệp và PTNT " *Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông";*

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của UBND tỉnh về *"ban hành Kế hoạch trồng tái canh và ghép cải tạo cà phê trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020";*

Căn cứ Nghị quyết số: 168/NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện *"Thông qua dự toán ngân sách hỗ trợ cây giống cà phê vối phục vụ tái canh trên địa bàn huyện năm 2017";* Nghị quyết số: 51/NQ-HĐND ngày 12/6/2017 của HĐND huyện *"về việc sử dụng cây mầm cà phê vối để sản xuất cây giống thay cho giải pháp sử dụng ươm từ hạt cà phê để hỗ trợ cho các hộ dân trồng tái canh trên địa bàn huyện năm 2017";*

Căn cứ Quyết định số: 249/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện *"V/v giao dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2017 cho các cơ quan, đơn vị";*

Căn cứ Quyết định số: 1323/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện *"V/v phê duyệt phương án hỗ trợ giống cà phê vối cho các hộ dân trồng tái canh trên địa bàn huyện năm 2017";*

Xét Tờ trình số: 17a/TTr-PNN&PTNT ngày 14/7/2017 của phòng Nông nghiệp và PTNT huyện; nội dung biên bản cuộc họp thẩm định dự toán kinh phí ươm giống cà phê trồng tái canh ngày 31/7/2017 *(của Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND huyện),*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán hỗ trợ cây giống cà phê vối cho các hộ dân để trồng tái canh trên địa bàn huyện năm 2017, như sau:

1. Tên dự toán: Hỗ trợ cây giống cà phê vối cho các hộ dân để trồng tái canh trên địa bàn huyện năm 2017.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Kbang.

3. Đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Kbang.

4. Đối tượng hỗ trợ: 172 hộ gia đình, cá nhân tại các xã thực hiện trồng tái canh cà phê, có đơn đề nghị hỗ trợ cây giống cà phê vối ***(có danh sách kèm theo).***

5. Địa điểm thực hiện: tại các xã: Đông, Nghĩa An, Sơn Lang, Đak Rong, Krong.

6. Quy mô, tiêu chuẩn cây giống xuất vườn:

*** Quy mô:**

- Tổng số hộ: 172 hộ.
- Tổng diện tích thực hiện tái canh: 137,08 ha.
- Số lượng cây giống cà phê: 150.788 cây. Trong đó:

+ Cây giống cà phê vối lai đa dòng TRS1 thu từ cây mẹ TR9: 116.908 cây.

+ Cây giống cà phê vối lai đa dòng TRS1: 33.880 cây.

Chi tiết từng xã theo biểu tổng hợp sau:

Số TT	Tên xã, thị trấn	Hỗ trợ cây giống cà phê trồng tái canh				Chủng loại giống
		Số hộ	Diện tích (ha)	Định mức (cây/ha)	Số cây giống (cây)	
1	Nghĩa An	6	3,50	1.100	3.850	TRS1
2	Đông	3	4,00	1.100	4.400	TRS1
3	Krong	17	13,60	1.100	14.960	TRS1
4	Đak Rong	9	9,70	1.100	10.670	TRS1
5	Sơn Lang	137	106,28	1.100	116.908	TRS1 thu từ cây mẹ TR9
	Cộng	**172**	**137,08**		**150.788**	

*** Tiêu chuẩn cây đủ điều kiện xuất vườn:**

- Cây giống từ 6-8 tháng tuổi; kích thước bầu đất: 12-13cm x 22-23cm.
- Chiều cao thân kể từ mặt bầu: 25 - 30 cm.
- Số cặp lá thật: Từ 5 cặp lá thật trở lên
- Đường kính gốc: 3- 4 mm, có một rễ mọc thẳng.
- Cây giống không bị sâu bệnh hại, đặc biệt là không vàng lá.
- Cây được huấn luyện ngoài ánh sáng hoàn toàn 10-15 ngày trước khi trồng.

7. Thời gian thực hiện (07 tháng):

- Hợp đồng ươm cây giống: tháng 02/2017.

-Thời gian cấp hỗ trợ cây giống, đưa vào trồng: từ đầu tháng 8 đến tháng 9/2017.

8. Giải pháp thực hiện:

- Sử dụng cây mầm nhằm rút ngắn thời gian sản xuất cây giống, đảm bảo độ đồng đều, độ sạch bệnh và đúng chủng loại. Cây mầm được lấy từ trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cà phê, địa chỉ : 53 Nguyễn Lương Bằng, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

- Cơ sở vật chất vườn ươm: Đơn vị ươm cây giống sử dụng hệ thống tưới, trụ BTCT, mặt bằng, lán trại và các cơ sở vật chất khác của vườn ươm của huyện, không tính giá trị khấu hao vào giá thành sản xuất cây giống cà phê.

9. Dự toán kinh phí và nguồn kinh phí:

9.1. Số lượng, chủng loại bì ươm cây thực tế:

- Loại bì 11x21 cm: 80.000 bì
- Loại bì 12x22 cm: 35.000 bì
- Loại bì 13x23 cm: 35.788 bì.

9.2. Chi phí sản xuất cây giống cà phê vối (từng loại bầu):

- Đối với bầu có kích thước (11x21)cm: 2.662 đồng/cây
- Đối với bầu có kích thước (12x22)cm: 2.977 đồng/cây
- Đối với bầu có kích thước (13x23)cm: 3.299 đồng/cây.

Giá bình quân sản xuất cây giống cà phê vối (tính trên tổng số 150.788 cây): 2.886 đồng/cây.

9.3. Tổng dự toán hỗ trợ cây giống cà phê vối: 477.916.612 đồng, trong đó:

- Tổng chi phí sản xuất cây giống cà phê vối: **435.219.612 đồng.** Cụ thể:

+ Bầu có kích thước (11x21)cm: 80.000 bầu x 2.662 đồng/cây = 212.960.000 đ.

+ Bầu có kích thước (12x22)cm: 35.000 bầu x 2.977 đồng/cây = 104.195.000 đ

+ Bầu có kích thước (13x23)cm: 35.788 bầu x 3.299 đồng/cây = 118.064.612 đ.

- Chi phí quản lý *(văn phòng phẩm, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu cây giống....)* **5.000.000 đồng**.

- Chi phí vận chuyển cây từ vườn ươm *(thị trấn Kbang)* đến nơi trồng *(tạm tính)*: **37.697.000 đồng.**

10. Nguồn kinh phí:

- Ngân sách huyện *(nguồn sự nghiệp nông nghiệp năm 2017)*: **440.219.612 đồng** *(bốn trăm bốn mươi triệu, hai trăm mười chín ngàn, sáu trăm mười hai đồng).*

- Nhân dân đóng góp *(chi phí vận chuyển cây giống)*: **37.697.000 đồng.**

Điều 2: Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo:

1. Thành lập Tổ công tác của huyện do đại diện lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT làm Tổ trưởng, thành viên gồm đại diện lãnh đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trạm Khuyến nông, Trạm Trồng trọt và BVTV, lãnh đạo UBND các xã Đông, Nghĩa An, Sơn Lang, Krong và Đak Rong và mời hộ dân đại diện trồng tái canh cà phê các xã để tổ chức nghiệm thu cây giống cà phê hỗ trợ tái canh, nhiệm vụ cụ thể của Tổ:

- Đo, đếm số lượng cây giống cà phê đối với từng loại bầu tại vườn trước khi cấp phát hỗ trợ cho dân.

- Khi cấp phát cây giống cà phê cho dân phải có phiếu xuất vườn, nêu rõ: hộ dân được cấp, số lượng cây giống cà phê của từng loại bầu, có chữ ký nhận của hộ dân và xác nhận của đại diện Tổ nghiệm thu và Công ty TNHH MTV LN Ka Nak.

Lưu ý: phải so sánh, đối chiếu số cây giống cà phê đã cấp trên phiếu xuất vườn với số cây giống cà phê của từng loại bầu còn lại tại vườn, làm cơ sở để thanh toán kinh phí cho đơn vị thực hiện. Nếu để xảy ra sai sót, số lượng cây giống còn lại thực tế không trùng khớp với số lượng từng loại cây giống cà phê đã xuất, Tổ nghiệm thu chịu trách nhiệm trước UBND huyện.

2. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện:

- Chủ trì phối hợp với Tổ công tác huyện, UBND các xã Đông, Nghĩa An, Sơn Lang, Đak Rong, Krong và các hộ dân lấy ý kiến thống nhất của các hộ dân về việc tiếp nhận giống cây cà phê để thực hiện trồng tái canh;

- Phối hợp với Tổ công tác nghiệm thu của huyện tổ chức nghiệm thu cây giống cà phê đảm bảo việc hỗ trợ cây giống phải đạt tiêu chuẩn, chất lượng, đủ số lượng, đúng loại bầu, lập phiếu xuất vườn đúng đối tượng và kịp thời vụ.

- Tiếp nhận, sử dụng nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo chứng từ hợp lý, hợp lệ và thanh quyết toán theo số lượng cây giống thực tế của từng loại bầu xuất vườn.

3. UBND các xã Đông, Nghĩa An, Sơn Lang, Đak Rong, Krong:

- Phối hợp nghiệm thu, cấp hỗ trợ cây giống cà phê vối cho các hộ dân; phối hợp giám sát chặt chẽ trong quá trình thực hiện giao nhận cây.

- Chủ trì, phối hợp với ngành chuyên môn huyện hướng dẫn, đôn đốc hộ dân trồng tái canh cà phê đúng quy trình, đảm bảo tiến độ và chất lượng.

- Hướng dẫn các hộ dân tái canh cà phê chỉ tiếp nhận cây giống cà phê đảm bảo tiêu chuẩn quy định: đúng số lượng cây giống cà phê theo từng loại kích thước bầu đã ghi vào phiếu xuất vườn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Trưởng phòng Tài chính - KH, giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã: Đông, Nghĩa An, Krong, Đak Rong, Sơn Lang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT UBND huyện;
- Lưu VT,VP,KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Phán

DANH SÁCH

Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ cây giống cà phê vối trồng tái canh năm 2017

(Kèm theo Quyết định số 1940 /QĐ-UBND ngày 22 /8/2017 của UBND huyện Kbang)

Số TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ (thôn, làng/xã TT)	Diện tích đăng ký	Số cây cà phê đề nghị	Nơi trồng
I	**XÃ SƠN LANG**		**106,28**	**116.908**	
1	*Nguyễn Văn Vững*	Thôn 1	1,00	1.100	Đăk Tơ nglông
2	*Nguyễn Văn Liêng*	Thôn 1	0,60	660	Đăk Asêl
3	*Vũ Văn Tang*	Thôn 1	0,80	880	Lâm Trường 4
4	*Trần Minh Chuyên*	Thôn 1	0,50	550	Đảo Thôn 2 cũ
5	*Lê Thị Nhung*	Thôn 1	0,50	550	Thôn 2
6	*Nguyễn Đậu Nguyên*	Thôn 1	1,30	1.430	Thôn 1
7	Nguyễn Công Toàn	Thôn 1	1,00	1.100	Thôn 1
8	Trần Thị Lan	Thôn 1	0,50	550	Đảo thôn 1
9	Nguyễn Văn Hà	Thôn 1	0,50	550	Đak Asêl
10	Bùi Văn Năm	Thôn 1	0,70	770	Srắt
11	Đỗ Văn Lễ	Thôn 1	1,00	1.100	Thôn 1
12	Nguyễn Ngọc Dương	Thôn 1	0,50	550	Thôn 1
13	Mai Thị Mậu	Thôn 1	0,50	550	Đảo thôn 1
14	Hồ Đình Vương	Thôn 1	0,60	660	Srắt
15	Nguyễn Thị Thu Trang	Thôn 1	0,50	550	Đảo thôn 1
16	Vũ Văn Tuyên	Thôn 1	1,20	1.320	Thôn 1 B
17	Nguyễn Quốc Toản	Thôn 1	0,50	550	Thôn 1
18	Võ Thị Thủy	Thôn 1	0,50	550	Thôn 1
19	Vũ Xuân Trọng	Thôn 1	1,60	1.760	Thôn 1
20	Hoàng Thị Hà	Thôn 1	0,50	550	Thôn 1
21	Nguyễn Đức Minh	Thôn 1	0,50	550	Thôn 1
22	Ngô Văn Cường	Thôn 1	1,00	1.100	Srắt
23	Nguyễn Thị Lim	Thôn 1	0,50	550	Srắt
24	Nguyễn Minh Ân	Thôn 1	0,40	440	Đảo thôn 1
25	Trần Thị Oanh	Thôn 1	0,50	550	Thôn 3
26	Nguyễn Công Thắng	Thôn 1	1,00	1.100	Thôn 3
27	Nguyễn Thanh Khiết	Thôn 1	0,50	550	Thôn 3
28	Trần Thị Thu Hồng	Thôn 1	1,50	1.650	Thôn 1
29	Phạm Thị Xuân	Thôn 1	0,50	550	Thôn 2
30	Đỗ Văn Thường	Thôn 1	0,50	550	Đak Asêl
31	Võ Đình Sơn	Thôn 1	0,50	550	Thôn 1
32	Nguyễn Xuân Mùi	thôn 2	0,50	550	Thôn 1
33	Nguyễn Hữu Duyên	thôn 2	1,00	1.100	Thôn 1
34	Nguyễn Ngọc Luyến	thôn 2	1,00	1.100	Thôn 2
35	Lê Văn Nhẫn	thôn 2	0,50	550	Thôn 2
36	Nguyễn Xuân Lộc	thôn 2	1,00	1.100	Thôn 2
37	Phan Quang Trung	thôn 2	1,00	1.100	Thôn 2
38	Trần Thị Quyên	Thôn 2	0,50	550	Thôn 2
39	Nguyễn Thị Nhành	Thôn 2	0,70	770	Đảo thôn 2
40	Nguyễn Văn Hải	Thôn 2	1,00	1.100	Thôn 2
41	Lê Văn Linh	thôn 2	0,80	880	Đảo thôn 2
42	Nguyễn Thị Nhung	Thôn 2	1,00	1.100	Thôn 1
43	Tô Xuân Trường	Thôn 2	1,00	1.100	Hồ B
44	Nguyễn Thị Thân	Thôn 2	0,60	660	Thôn 1
45	Lê Thế Lực	Thôn 2	0,50	550	Thôn 1
46	Nguyễn Thị Phượng	Thôn 2	0,60	660	Thôn 3

Số TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ (thôn, làng/xã TT)	Diện tích đăng ký	Số cây cà phê đề nghị	Nơi trồng
47	*Nguyễn Văn Quyết*	Thôn 3	1,00	1.100	Lâm Trường 4
48	*Nguyễn Thị Lánh*	Thôn 3	0,60	660	Thôn 3
49	*Võ Viết Trị*	Thôn 3	1,00	1.100	Thôn 1
50	*Cao Thị Lài*	Thôn 3	0,50	550	Làng Srắt
51	*Hồ Thị Thủy*	Thôn 3	0,60	660	Thôn 3
52	Trần Thị Hạnh	Thôn 3	1,00	1.100	Đak Asêl
53	Nguyễn Thị Ngân	Thôn 3	0,50	550	Thôn 3
54	Dương Thị Huệ	Thôn 3	0,50	550	Thôn 3
55	Nguyễn Đức Liệu	Thôn 3	0,50	550	Thôn 3
56	Nguyễn Bá Mai	Thôn 3	0,40	440	Thôn 3
57	Vương Đình Thiện	Thôn 3	0,50	550	Thôn 3
58	Hoàng Thị Chung	Thôn 3	0,50	550	Thôn 3
59	Tăng Đình Tuân	Thôn 4	0,52	572	Hà Lâm
60	Nguyễn Văn Tam	Thôn 4	1,00	1.100	Thôn 4
61	Trịnh Lê Tuấn	Thôn 4	0,40	440	Điện Biên
62	Nguyễn Đức Lạng	Thôn 4	0,50	550	Hà Lâm
63	Lê Thị Nhài	Thôn 4	1,50	1.650	Thôn 4
64	Cao Thanh Lương	Thôn 4	0,70	770	Trạm Lập
65	Trần Văn Duẩn	Thôn 4	1,00	1.100	Đăk Tơ Nglông
66	Đinh Văn Đào	Thôn 4	1,50	1.650	Hà Lâm
67	Nguyễn Ngọc Mùi	Thôn 4	1,00	1.100	Đăk Tơ Nglông
68	Nguyễn Thị Thực	Thôn 4	1,00	1.100	Thôn 4
69	Phạm Thị Tàm	Thôn 4	0,50	550	Thôn 4
70	Đậu Thăng Long	Thôn 4	0,60	660	Thôn 4
71	Trần Kim Miên	Thôn 4	0,80	880	Suối Đục
72	Nguyễn Văn Khương	Thôn 4	1,00	1.100	Hà Lâm
73	Nguyễn Thị Ngân	Thôn 4	1,00	1.100	Hà Lâm
74	*Nguyễn Trọng Biên*	Trạm Lập	1,98	2.178	Trạm Lập
75	Nguyễn Xuân Luân	Trạm lập	1,00	1.100	Trạm Lập
76	Nguyễn Xuân Hoạt	Trạm lập	0,80	880	Đường 1 cây 2
77	Đậu Văn Vương	Trạm lập	0,50	550	Trạm Lập
78	Nguyễn Văn Lan	Trạm lập	0,50	550	Suối Đục
79	Cao Thị Hường	Trạm lập	1,00	1.100	Trạm Lập
80	Nguyễn Thị Lan	Trạm lập	1,18	1.298	Điện Biên
81	Nguyễn Thị Đông	Trạm lập	0,50	550	Dốc Dài
82	Nguyễn Việt Hải	Trạm lập	0,75	825	Trạm Lập
83	Trần Thị Sâm	Trạm lập	1,50	1.650	Suối Đục
84	Nguyễn Thị Thảo	Trạm lập	1,00	1.100	Trạm Lập
85	Nguyễn Thị Thanh	Trạm lập	1,00	1.100	Kon Von 2
86	Phạm Thị Lưu	Trạm lập	0,50	550	Điện Biên
87	Ngô Thị Thúy	Trạm lập	1,50	1.650	Hà Lâm
88	Đặng Công Thuật	Trạm lập	1,00	1.100	Trạm Lập
89	Nguyễn Văn Thuận	Trạm lập	1,00	1.100	Trạm Lập
90	Nguyễn Thị Chức	Trạm lập	1,00	1.100	Suối Cát
91	Nguyễn Thị Huệ	Trạm lập	1,00	1.100	Kon Von 2
92	Nguyễn Văn Hương	Trạm lập	1,00	1.100	
93	Nguyễn Viết Quảng	Điện Biên	0,50	550	Điện Biên
94	Nguyễn Xuân Long	Điện Biên	1,00	1.100	Điện Biên
95	Đinh Thị Nơ	Điện Biên	0,50	550	Điện Biên
96	Nguyễn Vĩnh Hiển	Điện Biên	0,50	550	Trạm Lập

Số TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ (thôn, làng/xã TT)	Diện tích đăng ký	Số cây cà phê đề nghị	Nơi trồng
97	Nguyễn Viết Hoàng	Điện Biên	0,50	550	Điện Biên
98	Lê Kim Thành	Điện Biên	0,50	550	Suối Đục
99	Đinh Xuân Phiết	Điện Biên	0,70	770	Điện Biên
100	Trần Văn Hùng	Điện Biên	0,50	550	Hà Lâm
101	Cao Thị Hồng	Điện Biên	1,00	1.100	Khu bảo tồn
102	Võ Thị Hồng	Điện Biên	1,00	1.100	Điện Biên
103	Nguyễn Thị Lương	Điện Biên	1,00	1.100	Hà Lâm
104	Nguyễn Ngọc Mão	Điện Biên	1,00	1.100	Điện Biên
105	*Chu Văn Mạnh*	Hà nừng	1,10	1.210	Bãi Cháy
106	*Đinh Văn Phâng*	Hà nừng	0,50	550	Suối Nông
107	Đinh Xuân Xuyn	Hà nừng	0,50	550	Dốc cao
108	Đinh Văn Nghiên	Hà nừng	1,00	1.100	Suối nông
109	Đinh Vong	Hà nừng	1,00	1.100	Hà Nừng
110	Đinh Thị Niêm	Hà nừng	0,50	550	Hà Nừng
111	Đinh Thị Tiết	Hà nừng	0,50	550	Hà Nừng
112	Đinh Kim Thành	Hà nừng	1,00	1.100	Hà Nừng
113	Đinh Thị Viên	Hà nừng	0,50	550	Suối nông
114	Đinh Văn Tuyên	Hà nừng	1,00	1.100	Hà Nừng
115	Đinh Văn HDăn	Hà nừng	1,00	1.100	Suối nông
116	Đinh A Nhông	Hà nừng	1,00	1.100	Hà Nừng
117	Đinh Văn Tue	Hà nừng	0,80	880	Hà Nừng
118	Đinh Văn Hoen	Hà nừng	0,50	550	Hà Nừng
119	Đinh Văn Cầm	Hà nừng	0,50	550	Hà Nừng
120	*Nguyễn Thị Hoa*	Đăk Asêl	0,70	770	Đak Asêl
121	Đinh thị Phăm	Đăk Asêl	0,60	660	Đak Asêl
122	Võ Đông Sơ	Đăk Asêl	1,00	1.100	Đak Asêl
123	Đinh Bel	Đăk Asêl	0,50	550	Suối U - ĐR
124	Đinh Văn Khoa	Đăk Asêl	1,00	1.100	Đak Asêl
125	Đinh Văn Kan	Đăk Asêl	0,50	550	Đak Asêl
126	Đinh Văn Khăng	Đăk Asêl	0,50	550	Đak Asêl
127	Đinh Khen	Đăk Asêl	0,50	550	Đak Asêl
128	Đinh Thị Trực	Đăk Asêl	0,60	660	Đak Asêl
129	Đinh Hmunh	Đăk Asêl	0,60	660	Đak Asêl
130	Đinh Văn Liệu	Đăk Asêl	0,50	550	Đak Asêl
131	Đinh Thị Lành	Đăk Asêl	0,50	550	Đak Asêl
132	Đinh Thị Khel	Đăk Asêl	0,70	770	Srăt
133	Đinh Xuân Hiến	Đăk Asêl	1,00	1.100	Đak Asêl
134	Nguyễn Văn Điền	Đăk Asêl	1,00	1.100	Đak Asêl
135	Đinh Thị Chờ	Đăk Asêl	1,00	1.100	Đak Asêl
136	Đinh Thị Khai	Đăk Tơ Nglông	0,25	275	Đăk Tơ Nglông
137	Đinh Văn Tư	Hà Lâm	1,50	1.650	Hà Lâm
II	**XÃ NGHĨA AN**		**3,50**	**3.850**	
1	Nguyễn Văn Phong	Thôn 1	0,50	550	Tiểu khu 152
2	Nguyễn Xuân Hữu	Thôn 5	0,50	550	Tiểu khu 152
3	Đinh Văn Kỹ	Thôn 2	0,50	550	Tiểu khu 152
4	Đỗ Thị Hồng Nga	Thôn 2	0,60	660	Tiểu khu 152
5	Nguyễn Văn Quang	Thôn 2	0,80	880	Tiểu khu 152
6	Nguyễn Thị Dung	Thôn 1	0,60	660	Tiểu khu 152
III	**XÃ ĐÔNG**		**4,00**	**4.400**	
1	Phan Ngọc Duyên	Thôn 7	1,00	1.100	Dốc ngựa

Số TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ (thôn, làng/xã TT)	Diện tích đăng ký	Số cây cà phê đề nghị	Nơi trồng
2	Nguyễn Văn Nghĩa	Thôn 7	1,00	1.100	Dốc ngựa
3	Từ Xuân Nam	Thôn 5	2,00	2.200	Dốc ngựa
IV	**XÃ KRONG**		**13,60**	**14.960**	
1	Trần Danh Vượng	Đăk Bok	1,00	1.100	Đăk Bok
2	Nguyễn Thị Ngoan	Đăk Bok	0,70	770	Đăk Bok
3	Nguyễn Văn Tuyên	Đăk Bok	0,60	660	Đăk Bok
4	Nguyễn Kim Thinh	Đăk Bok	0,80	880	Đăk Bok
5	Lê Hữu Duộng	Đăk Bok	0,50	550	Đăk Bok
6	Trương Quốc Quang	Đăk Bok	0,70	770	Đăk Bok
7	Nguyễn Văn Tuân	Đăk Bok	0,70	770	Đăk Bok
8	Trương Lê Nin	Đăk Bok	1,00	1.100	Đăk Bok
9	Trương Hữu Biển	Đăk Bok	1,00	1.100	Đăk Bok
10	Nguyễn Thị Dịu	Đăk Bok	1,00	1.100	Đăk Bok
11	Nguyễn Thị Thương	Đăk Bok	0,50	550	Đăk Bok
12	Trương Quốc Ngọc	Đăk Bok	0,50	550	Đăk Bok
13	Cao Thị Vân	Đăk Bok	1,00	1.100	Đăk Bok
14	Phan Khắc Luân	Đăk Bok	1,00	1.100	Đăk Bok
15	Phan Thị Duyên	Đăk Chơ Câu	1,00	1.100	Đăk Chơ Câu
16	Đinh Thị Dôi	Đăk Chơ Câu	1,00	1.100	Đăk Chơ Câu
17	Lê Bá Do	Đăk Chơ Câu	0,60	660	Đăk Chơ Câu
V	**XÃ ĐAK RONG**		**9,70**	**10.670**	
1	Trần Thị Hà	Thôn Suối U	0,90	990	Suối U
2	Lê Đình Chung	Thôn Suối U	1,00	1.100	Suối U
3	Nguyễn Phi Hoàn	Thôn Suối U	0,50	550	Suối U
4	Trần Khánh Sơn	Thôn Suối U	1,00	1.100	Suối U
5	Nguyễn Thị Thu Hiền	Thôn Suối U	2,00	2.200	Suối U
6	Trần Thị Hường	Thôn Suối U	1,00	1.100	Suối U
7	Phạm Văn Toàn	Thôn Suối U	1,50	1.650	Suối U
8	Nguyễn Sỹ Hữu	Thôn Suối U	0,30	330	Suối U
9	Đinh Thị Khem	Kon Lanh 2	1,50	1.650	Đăk Pok
	Tổng cộng		**137,08**	**150.788**	

Tổng số hộ: 172 hộ.

Tổng số cây: 150.788 cây, trong đó:

- Số cây cà phê vối TRS1 thu từ cây mẹ TR9: 116.908 cây.

- Số cây cà phê vối TRS1: 33.880 cây.